



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

minä

sinä

hän
miespuolinen

hän
naispuolinen

se

me

te

he

mikä

kuka

missä

miksi

miten

kumpi

milloin

sitten

jos

todella

mutta

koska

ei

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

tämä

Tarvitsen tätä

Kuinka paljon tämä maksaa?

että

kaikki

tai

ja

tietää

Tiedän

Minä en tiedä

ajatella

tulla

laittaa

ottaa

löytää

kuunnella

työskennellä

puhua

antaa
yleinen

tykätä

auttaa

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

rakastaa

soittaa

odottaa

Pidän sinusta

En pidä tästä

Rakastatko minua?

Minä rakastan sinua

nolla

yksi

kaksi

kolme

neljä

viisi

kuusi

seitsemän

kahdeksan

yhdeksän

kymmenen

yksitoista

kaksitoista

kolmetoista

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

neljätoista

viisitoista

kuusitoista

seitsemätoista

kahdeksantoista

yhdeksätoista

kaksikymmentä

uusi

vanha
tavara

harva

moni

kuinka paljon?

kuinka monta?

väärä

oikea
adjektiivi

huono

hyvä

onnellinen

lyhyt
tie

pitkä
tie

pieni

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

iso

siellä

täällä

oikea
suunta

vasen

kaunis

nuori

vanha
henkilö

hei

nähdään myöhemmin

ok

ole varovainen

ole huoleti

tietysti

hyvää päivää

moi

hei hei

näkemiin

anteeksi
sanonta

anteeksi
virhe

kiitos

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

ole hyvä

Haluan tämän

nyt

iltapäivä

aamu
9:00-11:00

yö

aamu
6:00-9:00

ilta

keskipäivä

keskiyö

tunti

minuutti

sekunti

päivä

viikko

kuukausi

vuosi

aika

päiväys

toissapäivänä

eilen

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

tänään

huomenna

ylihuomenna

maanantai

tiistai

keskiviikko

torstai

perjantai

lauantai

sunnuntai

Huomenna on lauantai

elämä

nainen

mies

rakkaus

poikaystävä

tyttöystävä

ystävä

suudelma

seksi

lapsi

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

vauva

tyttö

poika
lapsi

äiskä

iskä

äiti
yleinen

isä
yleinen

vanhemmat

poika
vanhemmat

tytär

pikkusisko

pikkuveli

isosisko

isoveli

seistä

istua

maata

sulkea

avata
ovi

hävitä

voittaa

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

kuolla

elää

laittaa päälle

sammuttaa

tappaa

vahingoittaa

koskea

katsoa

juoda

syödä

kävellä

tavata

lyödä vetoa

suudella

seurata

mennä naimisiin

vastata

kysyä

kysymys

yhtiö

liiketoiminta

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

työ

raha

puhelin

toimisto

lääkäri

sairaala

sairaanhoitaja

poliisi
henkilö

presidentti

valkoinen

musta

punainen

sininen

vihreä

keltainen

hidas

nopea

hauska

epäreilu

reilu

vaikea

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

helppo

Tämä on vaikeaa

rikas

köyhä

vahva

heikko

turvallinen

väsynyt

ylpeä

kylläinen

sairas

terve

vihainen

matala
diagrammi

korkea

suora

jokainen
kaikki

aina

oikeastaan

uudelleen

jo

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

vähemmän

eniten

lisää

Haluan lisää

ei yhtään

erittäin

eläin

sika

lehmä

hevonen

koira

lammas

apina

kissa

karhu

kana
eläin

ankka

perhonen

mehiläinen

kala
eläin

hämähäkki

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

käärme

ulkona

sisällä

kaukana

lähellä

alla

yllä

vieressä

edessä

takana

makea

hapan

outo

pehmeä

kova
tavara

suloinen

tyhmä

hullu

kiireinen

pitkä
henkilö

lyhyt
henkilö

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

huolestunut

yllättynyt

siisti

kiltti

ilkeä

nokkela

kylmä

kuuma

pää

nenä

hius

suu

korva

silmä

käsi

jalkaterä

sydän

aivot

vetää
ovi

työntää
ovi

painaa

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

lyödä

ottaa kiinni

tapella

heittää

juosta

lukea

kirjoittaa

korjata

laskea
1, 2, 3, ...

leikata

myydä

ostaa

maksaa

opiskella

unelmoida

nukkua

pelata

juhlia

levätä

nauttia

siivota

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

koulu

talo

ovi

aviomies

vaimo

hää

henkilö

auto

koti

kaupunki

numero

kaksikymmentäyksi

kaksikymmentäkaksi

kaksikymmentäkuusi

kolmekymmentä

kolmekymmentäyksi

kolmekymmentäkolme

kolmekymmentäseitsemän

neljäkymmentä

neljäkymmentäyksi

neljäkymmentäneli

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

neljäkymmentäkahdeksan

viisikymmentä

viisikymmentäyksi

viisikymmentäviisi

viisikymmentäyhdeksän

kuusikymmentä

kuusikymmentäyksi

kuusikymmentäkaksi

kuusikymmentäkuusi

seitsemänkymmentä

seitsemänkymmentäyksi

seitsemänkymmentäkolme

seitsemänkymmentäseitsemän

kahdeksankymmentä

kahdeksankymmentäyksi

kahdeksankymmentäneljä

kahdeksankymmentäkahdeksan

yhdeksänkymmentä

yhdeksänkymmentäyksi

yhdeksänkymmentäviisi

yhdeksänkymmentäyhdeksän

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

sata

tuhat

kymmenentuhatta

satatuhatta

miljoona

minun koirani

sinun kissasi

hänen pukunsa

hänen autonsa

sen pallo

kotimme

teidän joukkueenne

heidän yrityksensä

jokainen
ihmiset

yhdessä

muut

ei ole väliä

kippis

rentoudu

olen samaa mieltä

tervetuloa

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

ei huolta

käänny oikealle

käänny vasemmalle

mene suoraan

Tule mukaani

muna

juusto

maito

kala
ruoka

liha

kasvis

hedelmä

luu
ruoka

öljy

leipä

sokeri

suklaa

karkki

kakku

juoma

vesi

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

sooda

kahvi

tee

olut

viini

salaatti

keitto

jälkiruoka

aamiainen

lounas

päivällinen

pizza

bussi

juna

juna-asema

bussipysäkki

lentokone

laiva

kuorma-auto

polkupyörä

moottoripyörä

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taksi

liikennevalo

parkkipaikka

tie

vaate

kenkä

päällystakki

villapaita

paita

takki

puku

housut

mekko

T-paita

sukka

rintaliivit

alushousut

silmälasit

käsilaukku

kukkaro

lompakko

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

sormus

hattu

rannekello

tasku

Mikä sinun nimesi on?

Minun nimeni on David

Olen 22-vuotias

kuinka voit?

Oletko kunnossa?

Missä on vessa?

Kaipaen sinua

kevät

kesä

syksy

talvi

tammikuu

helmikuu

maaliskuu

huhtikuu

toukokuu

kesäkuu

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

heinäkuu

elokuu

syyskuu

lokakuu

marraskuu

joulukuu

ostos

lasku

markkinat

ruokakauppa

rakennus

huoneisto

yliopisto

maatila

kirkko

ravintola

baari

kuntosali

puisto

WC
julkinen

kartta

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulanssi

poliisi
valtiovallan organisaatio

ase

palomiehet

valtio

lähiö

kylä

terveys

lääke

onnettomuus

potilas

leikkaus

pilleri

kuume

flunssa

haava

tapaaminen

yskä

kaula

takapuoli

olkapää

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

polvi

jalka

käsivarsi

vatsa

rinta

selkä

hammas

kieli

huuli

sormi

varvas

mahalaukku

keuhko

maksa

hermo

munuainen

suoli

väri

oranssi

harmaa

ruskea

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

vaaleanpunainen

tylsä

raskas

kevyt

yksinäinen

nälkäinen

janoinen

surullinen

jyrkkä

tasainen

pyöreä

kulmikas
adjektiivi

kapea

leveä

syvä

matala
vesi

valtava

pohjoinen

itä

etelä

länsi

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

likainen

puhdas

täysi

tyhjä

kallis

halpa

tumma

vaalea
väri

seksikäs

laiska

rohkea

antelias

komea

ruma

typerä

ystävällinen

syyllinen

sokea

humalainen

märkä

kuiva

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

lämmin

äänekäs

hiljainen

äänetön

keittiö

kylpyhuone

olohuone

makuuhuone

puutarha

autotalli

seinä

kellari

WC
rakennus

portaat

katto

ikkuna
rakennus

veitsi

muki

lasi

lautanen

kuppi

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

roskakori

kulho

televisio

kirjoituspöytä

sänky

peili

suihku

sohva

valokuva

kello

pöytä

tuoli

uima-allas
puutarha

ovikello

naapuri

epäonnistua

valita

ampua

äänestää

pudota

puolustaa

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

hyökätä

varastaa

polttaa

pelastaa

tupakoida

lentää

kantaa

sylkeä

potkaista

purra

hengittää

haistaa

itkeä

laulaa

hymyillä

nauraa

kasvaa

kutistua

riidellä

uhata

jakaa

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

ruokkia

piilottaa

varoittaa

uida

hypätä

pyöriä

nostaa

kaivaa

kopioida

toimittaa

etsiä

harjoitella

matkustaa

maalata

käydä suihkussa

avata
lukko

lukita

pestä

rukoilla

laittaa ruokaa

kirja

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

kirjasto

kotitehtävät

koe

oppitunti

tiede

historia

taide

englanti

ranska

kynä

lyijykynä

kolme prosenttia

ensimmäinen

toinen

kolmas

neljäs

tulos

neliö
geometria

ympyrä

pinta

tutkimus

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

aste

kandidaatti

maisteri

x on pienempi kuin y

x on suurempi kuin y

stressi

vakuutus

henkilöstö

osasto

palkkaus

osoite

kirje

kapteeni

etsivä

lentäjä

professori

opettaja

lakimies

sihteeri

avustaja

tuomari

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

johtaja
yhtiö

johtaja
osasto

kokki

taksikuski

bussikuski

rikollinen

malli

taiteilija

puhelinnumero

signaali

sovellus

chatti

tiedosto

URL

sähköpostiosoite

verkkosivusto

sähköposti

kännykkä

laki

vankila

todiste

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

sakko

todistaja

tuomioistuin

allekirjoitus

menetys

voitto

asiakas

määrä

luottokortti

salasana

pankkiautomaatti

uima-allas
ottelu

sähkövirta

kamera

radio

lahja

pullo

laukku

avain

nukke

enkeli

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

kampa

hammastahna

hammasharja

shampoo

voide

nenäliina

huulipuna

TV

elokuva

uutiset

istuin

lippu

kuvaruutu
elokuva

musiikki

näyttämö

yleisö

maalaus

vitsi

artikkeli

sanomalehti

aikakauslehti

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

mainos

luonto

tuhka

tuli

timantti

kuu

maa

aurinko

tähti

planeetta

maailmankaikkeus

rannikko

järvi

metsä

aavikko

mäki

kivi
materiaali

joki

laakso

vuori

saari

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

valtameri

meri

sää

jää

lumi

myrsky

sade

tuuli

kasvi

puu

ruoho

ruusu

kukka
kasvi

kaasu

metalli

kulta

hopea

Hopea on halvempaa kuin
kulta

Kulta on kalliimpaa kuin
hopea

loma

jäsen

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotelli

uimaranta

vieras

syntymäpäivä

joulu

uusivuosi

pääsiäinen

setä

täti

isoäiti
isä

isoisä
isä

isoäiti
äiti

isoisä
äiti

kuolema

hauta

avioero

morsian

sulhanen

satayksi

sataviisi

satakymmenen

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

sataviisikymmentäyksi

kaksisataa

kaksisataakaksi

kaksisataakuusi

kaksisataakaksikymmentä

kaksisataakuusikymmentäkaksi

kolmesataa

kolmesataakolme

kolmesataaseitsemän

kolmesataakolmekymmentä

kolmesataaseitsemänkymmentäkolme

neljäsataa

neljäsataaneljä

neljäsataakahdeksan

neljäsataaneljäkymmentä

neljäsataakahdeksankymmentäneljä

viisisataa

viisisataaviisi

viisisataayhdeksän

viisisataaviisikymmentä

viisisataayhdeksänkymmentäviisi

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

kuusisataa

kuusisataayksi

kuusisataakuusi

kuusisataakuusitoista

kuusisataakuusikymmentä

seitsemänsataa

seitsemänsataakaksi

seitsemänsataaseitsemän

seitsemänsataakaksikymmentäseitsemän

seitsemänsataaseitsemänkymmentä

kahdeksansataa

kahdeksansataakolme

kahdeksansataakahdeksan

kahdeksansataakolmekymmentäkahdeksan

kahdeksansataakahdeksankymmentä

yhdeksänsataa

yhdeksänsataaneljä

yhdeksänsataayhdeksän

yhdeksänsataaneljäkymmentäyhdeksän

yhdeksänsataayhdeksänkymmentä

tiikeri

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

hiiri
eläin

rotta

jänis

leijona

aasi

norsu

lintu

kukko

kyyhkynen

hanhi

hyönteinen

ötökkä

hyttynen

kärpänen

muurahainen

valas

hai

delfiini

etana

sammakko

usein

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

heti

yhtäkkiä

vaikka

voimistelu

tennis

juoksu

pyöräily

golf

luistelu

jalkapallo

koripallo

uinti

sukellus

vaellus

Yhdistynyt kuningaskunta

Espanja

Sveitsi

Italia

Ranska

Saksa

Thaimaa

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapore

Venäjä

Japani

Israel

Intia

Kiina

Yhdysvallat

Meksiko

Kanada

Chile

Brasilia

Argentiina

Etelä-Afrikka

Nigeria

Marokko

Libya

Kenia

Algeria

Egypti

Uusi Seelanti

Australia

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrikka

Eurooppa

Aasia

Amerikka

vartti

puoli tuntia

kolme varttia

kello yksi

viisi yli kaksi

kymmenen yli kolme

varttia yli neljä

kaksikymmentä yli viisi

kaksikymmentäviisi yli kuusi

puoli kahdeksan

kahdeksan
kolmekymmentäviisi

kaksikymmentä vaille
kymmenen

varttia vaille yksitoista

kymmentä vaille kaksitoista

viisi vaille yksi

yksi yöllä

kaksi iltapäivällä

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

viime viikko

tämä viikko

ensi viikko

viime vuonna

tänä vuonna

ensi vuonna

viime kuussa

tässä kuussa

ensi kuussa

tammikuun ensimmäinen
kaksituhattaneljätoista

kahdeskymmenesviides
helmikuuta
kaksituhattakolme

kahdestoista huhtikuuta
tuhatyhdeksänsataa-
kahdeksankymmentäkahdeksan

kolmastoista lokakuuta
tuhatkahdeksansataa-
yhdeksänkymmentäyhdeksän

kolmaskymmenes syyskuuta
tuhatyhdeksänsataaseitsemän

kahdestoista joulukuuta
kaksituhatta

otsa

ryppy

leuka

poski

parta

ripset

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

kulmakarva

vyötärö

niska

rintakehä

peukalo

pikkusormi

nimetön

keskisormi

etusormi

ranne

sormenkynsi

kantapää

selkäranka

lihas

luu
keho

luuranko

kylkiluu

nikama

rakko

suoni

valtimo

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

vagina

sperma

penis

kives

mehukas

tulinen

suolainen

raaka

keitetty

ujo

ahne

tiukka

kuuro

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc